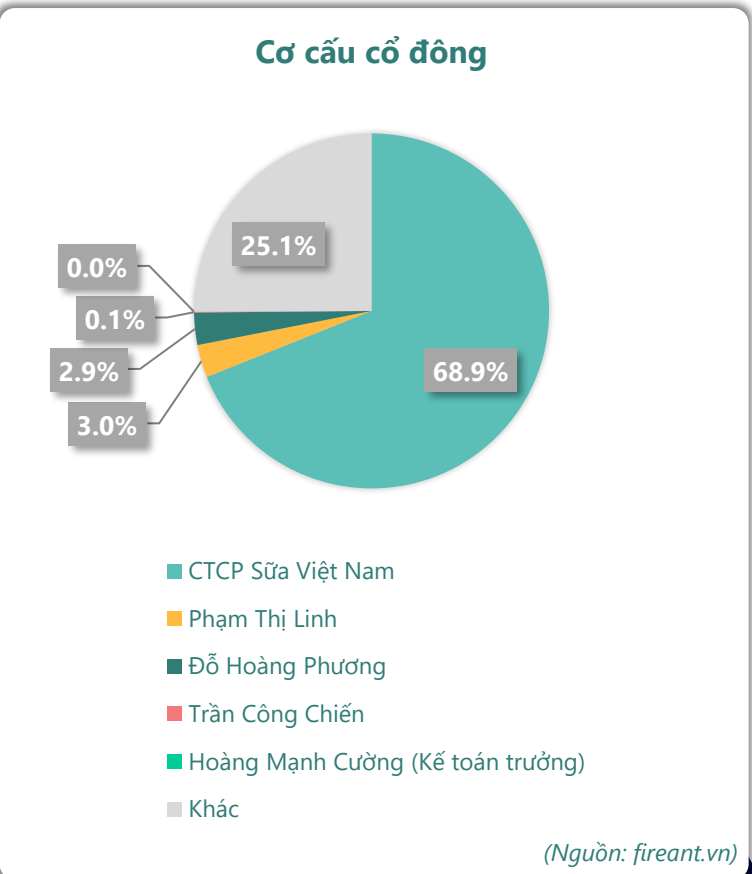
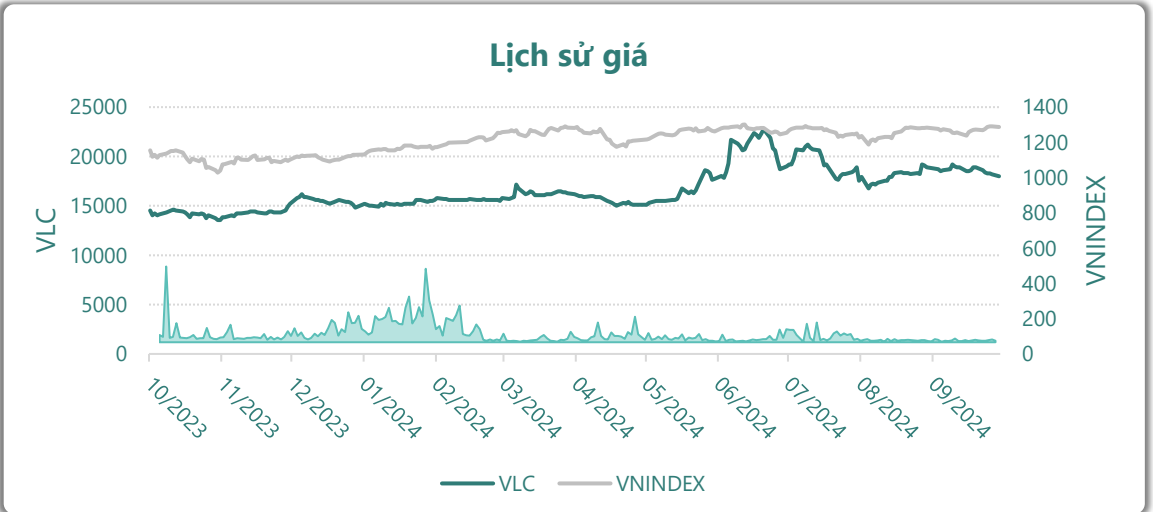
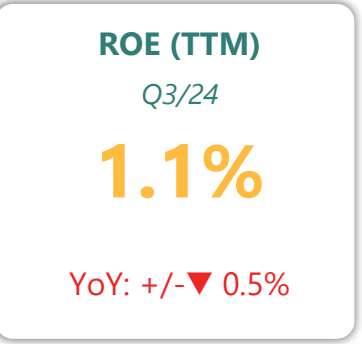
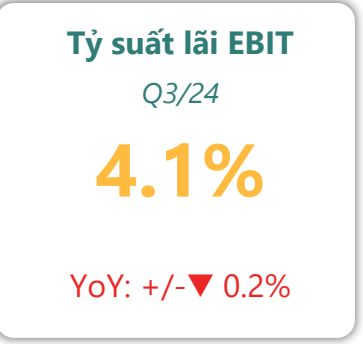
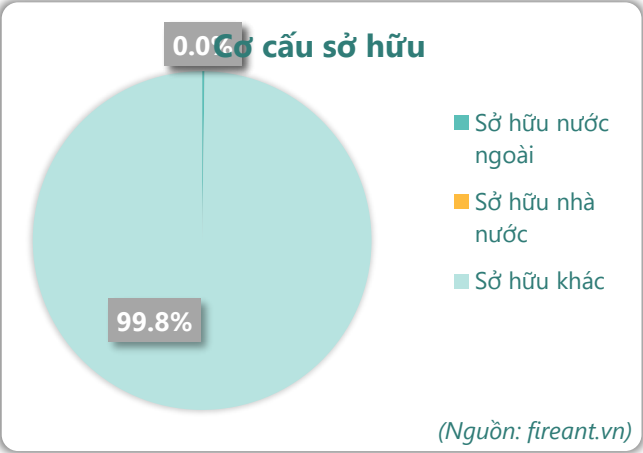


# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

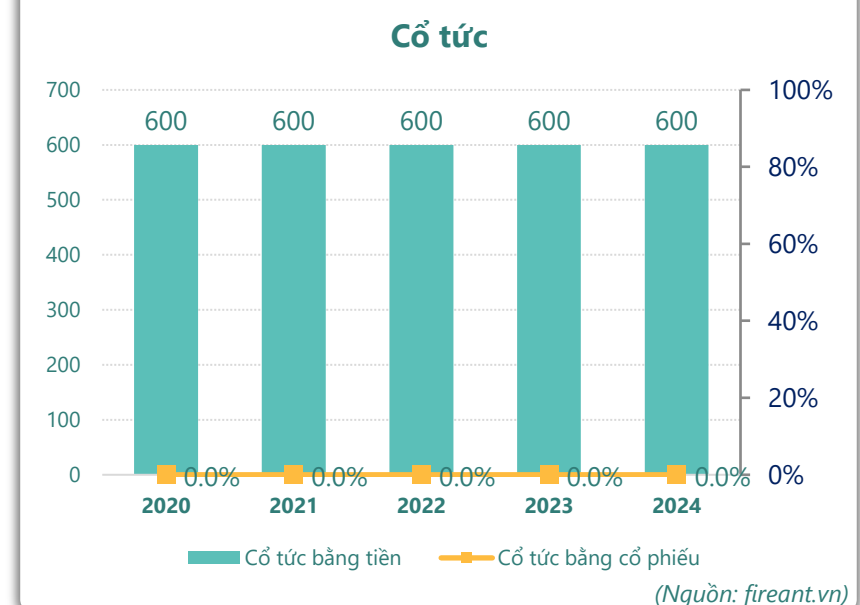
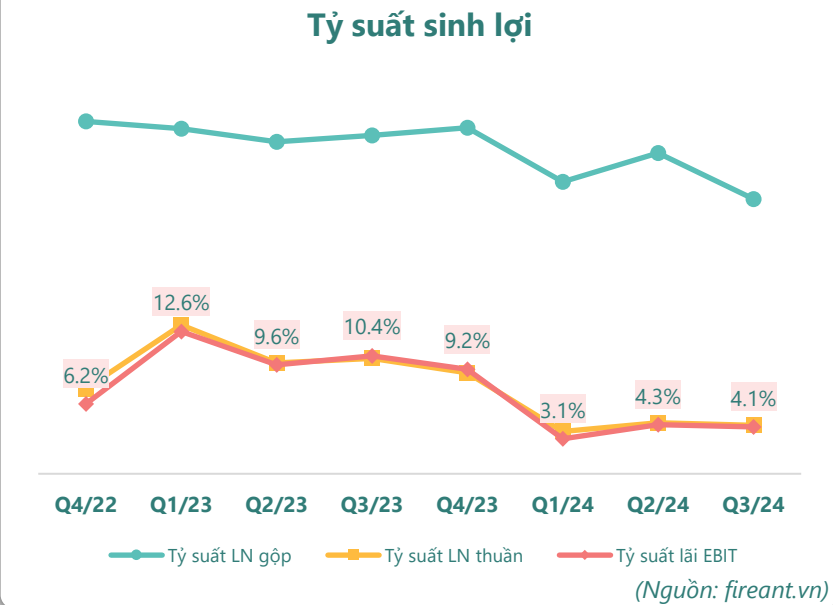
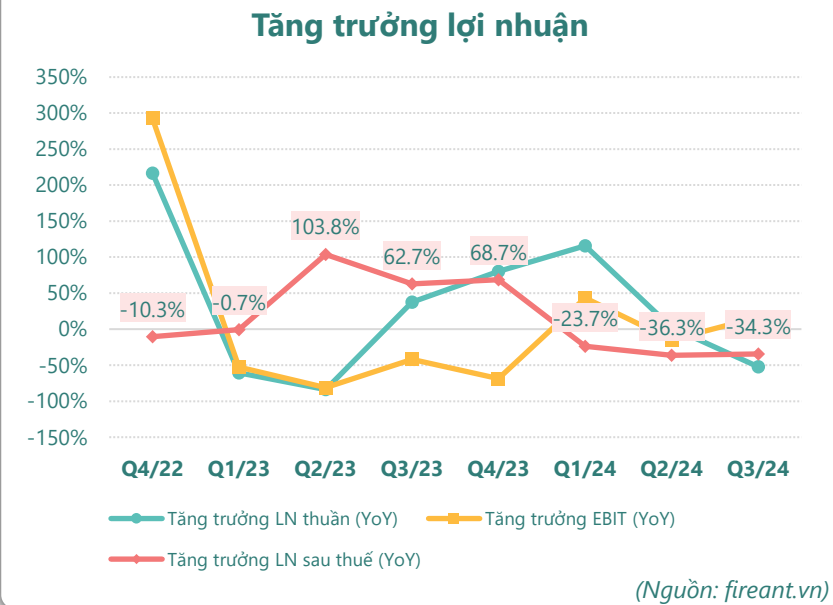
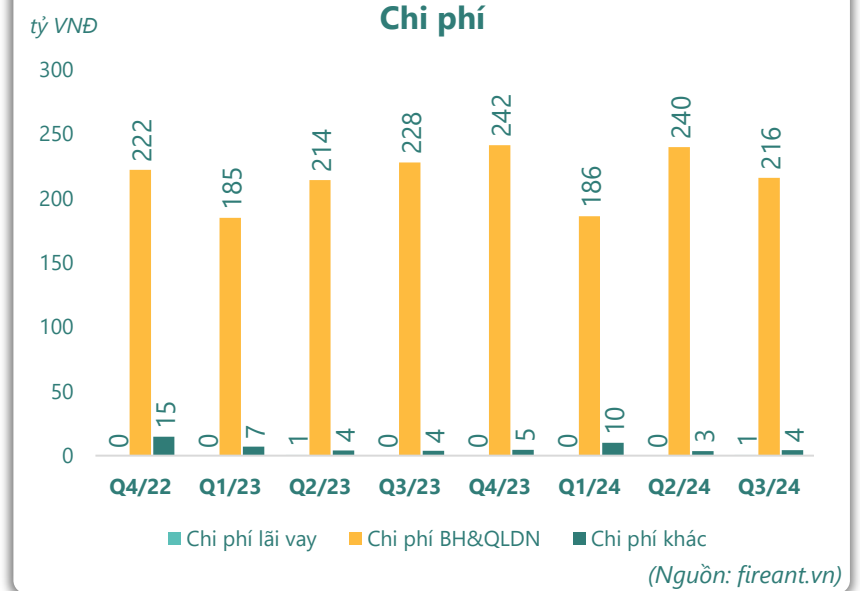
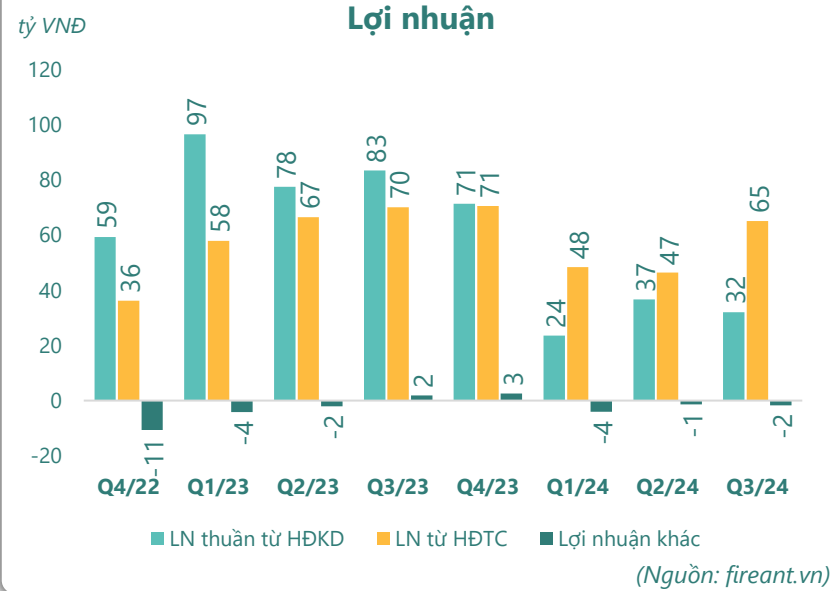
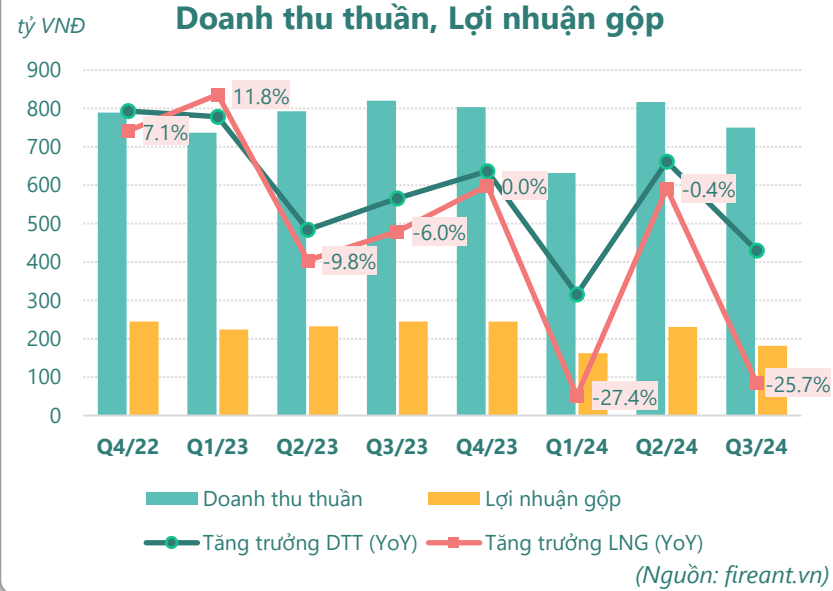
## Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP

Ngày 30/09/2024	18,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.7%	-6.2%	11.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,563 - 22,766
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,825
Số lượng CPLH (CP)	212,491,611
KLGD BQ 20 phiên (CP)	401,185
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	1.80
EPS	302
P/E	59.5



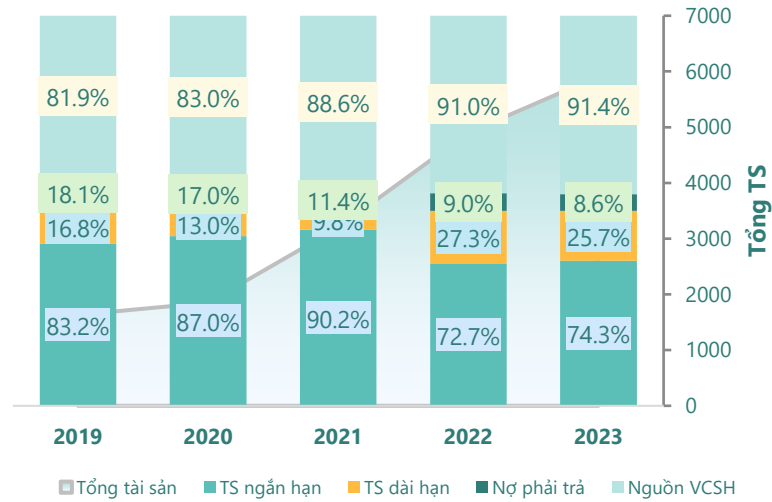
## KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

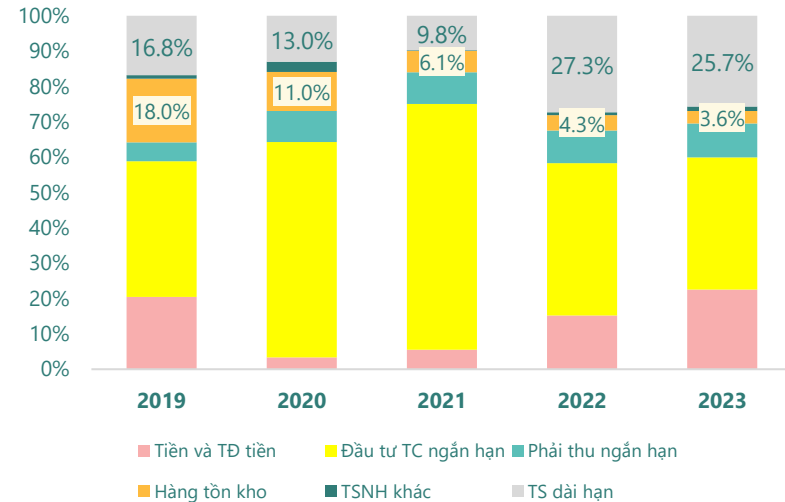
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

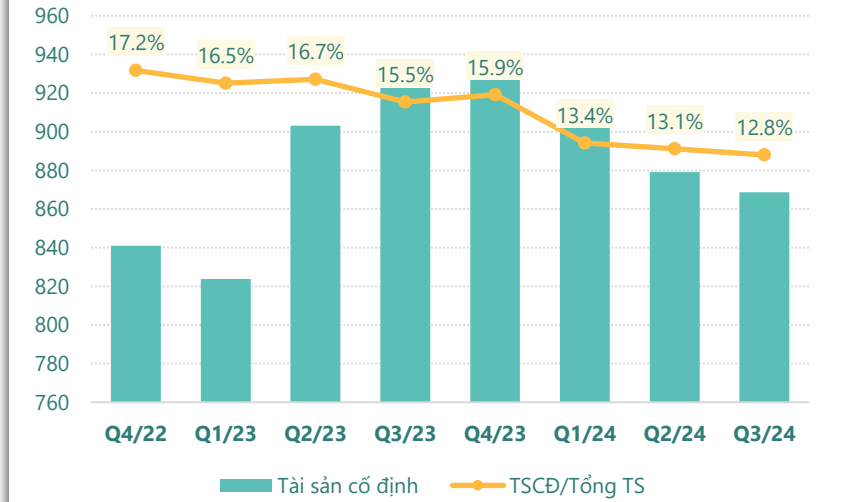
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

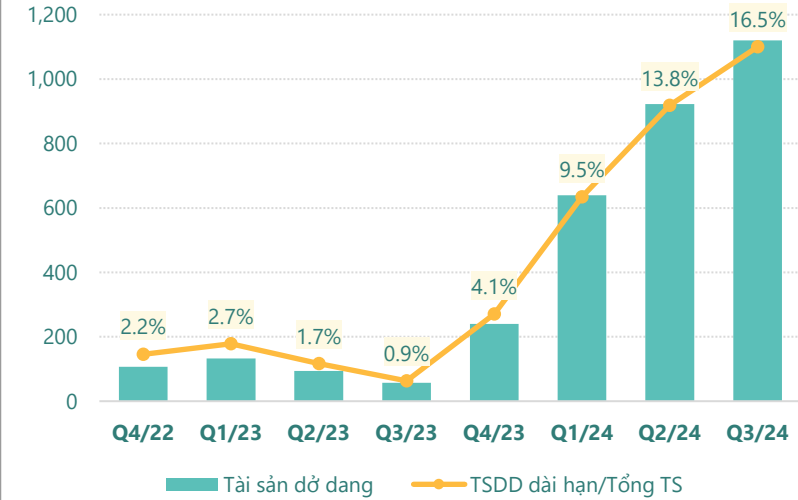
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

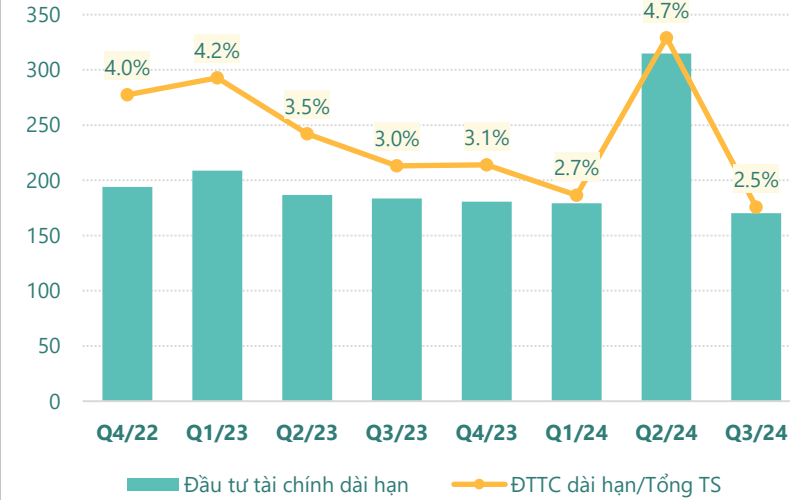
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

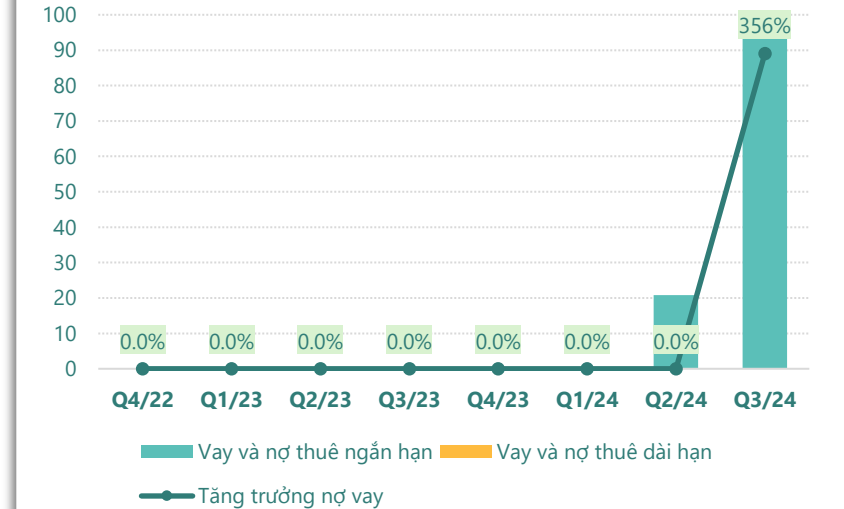
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

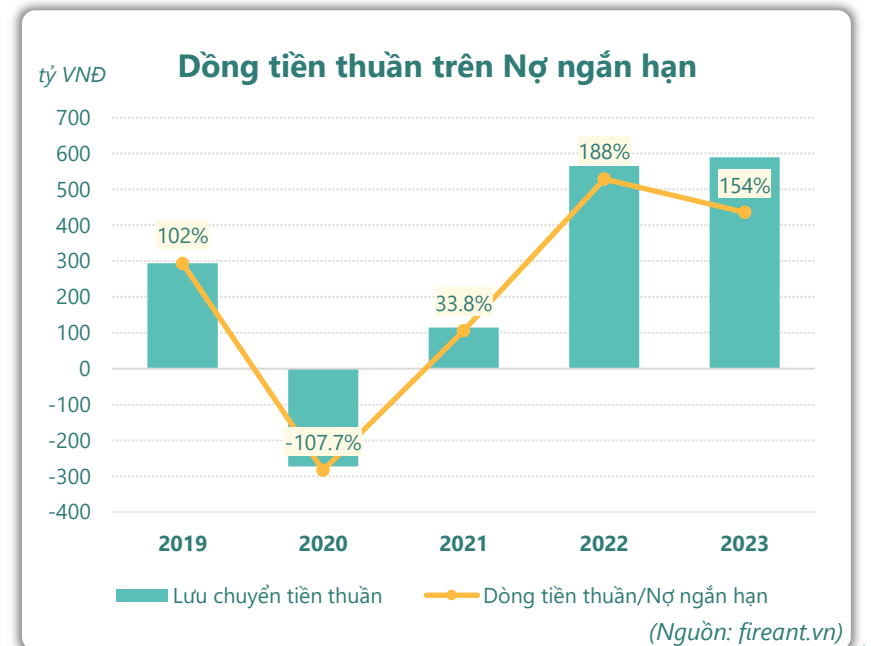
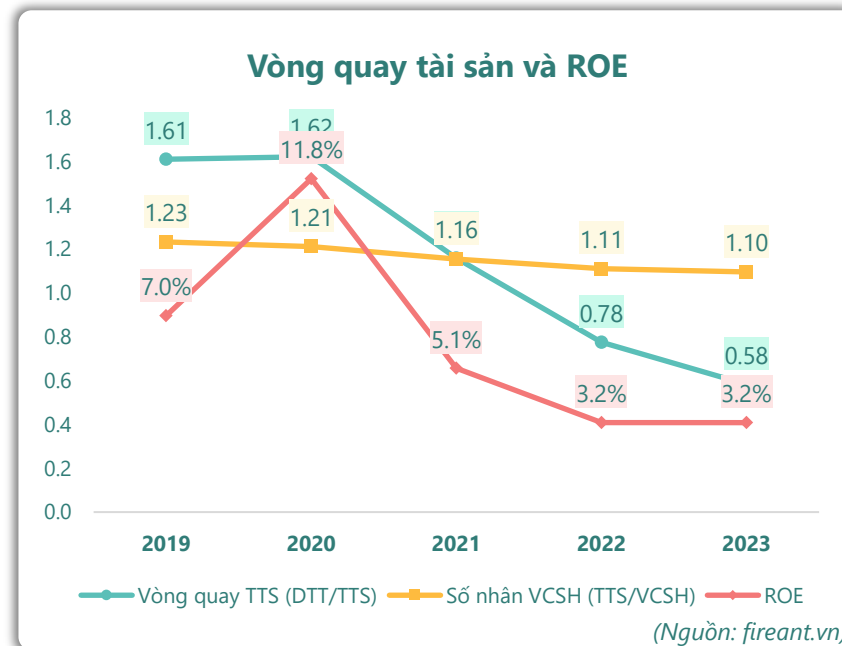
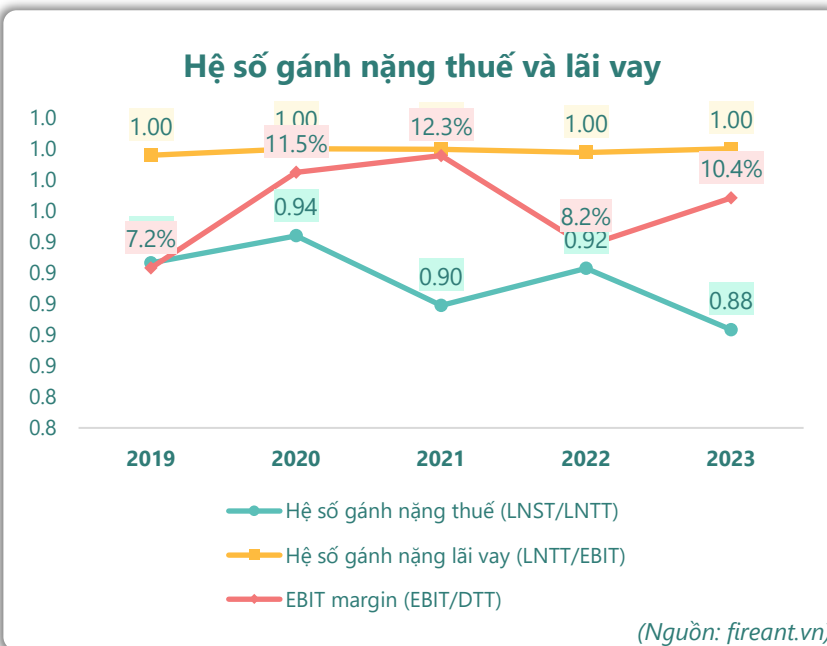
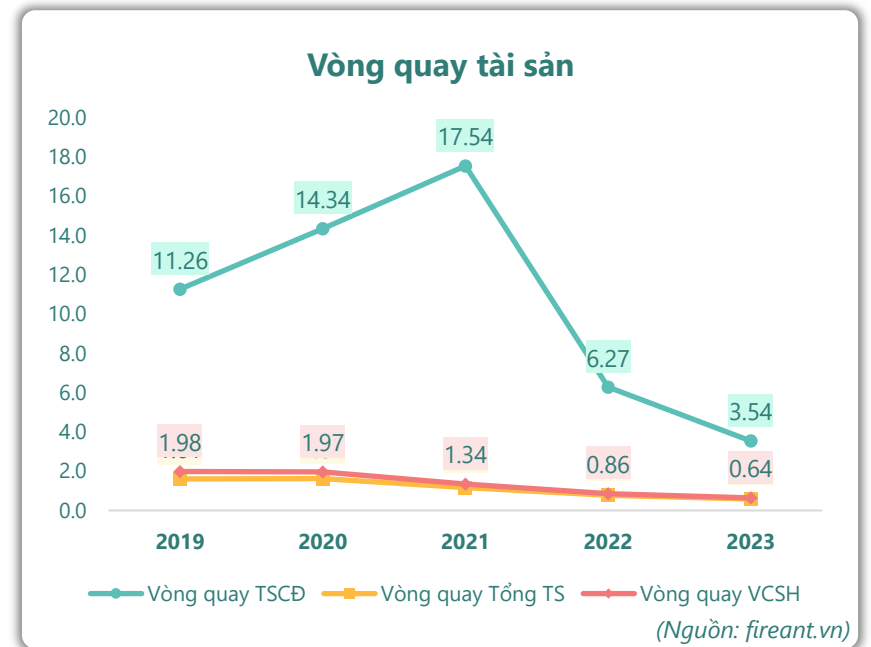
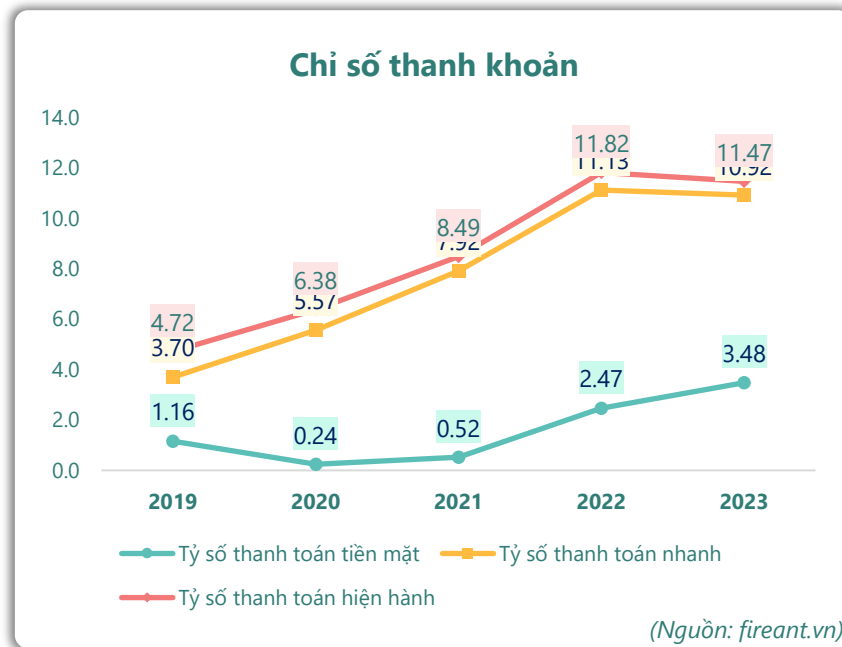
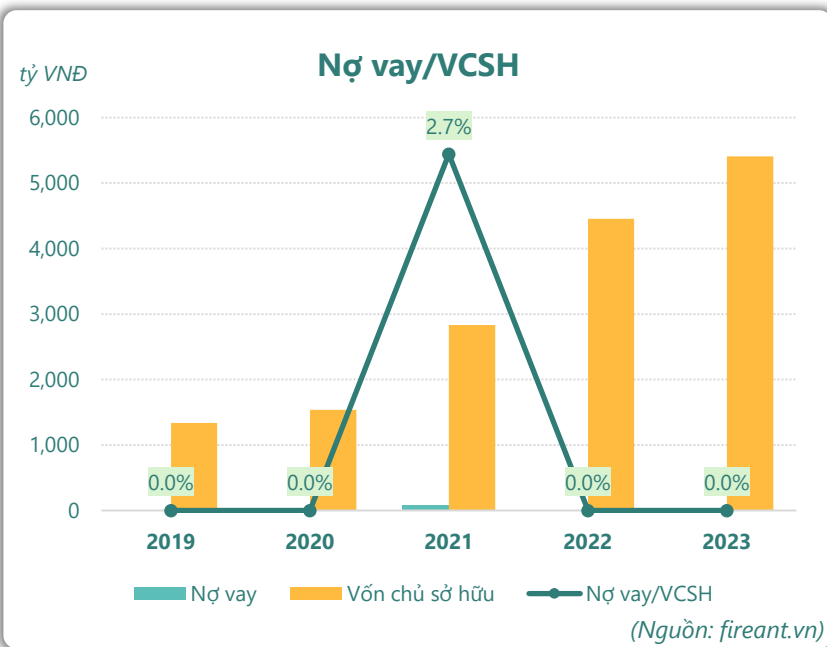
### Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>750</b>	<b>820</b>	<b>-8.5%</b>	<b>2,199</b>	<b>2,349</b>	<b>-6.4%</b>
Giá vốn hàng bán	568	575	-1.2%	1,623	1,647	-1.5%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>182</b>	<b>245</b>	<b>-25.8%</b>	<b>576</b>	<b>701</b>	<b>-17.9%</b>
Doanh thu HĐTC	65.8	70.4	-6.5%	161	195	-17.7%
Chi phí TC	0.57	0.18	218%	0.63	0.60	6.5%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.57</b>	<b>0.00</b>		<b>0.57</b>	<b>0.64</b>	<b>-9.7%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>1.17</b>	<b>-3.30</b>	<b>135%</b>	<b>-1.06</b>	<b>-10.5</b>	<b>89.8%</b>
Chi phí bán hàng	175	191	-8.5%	521	519	0.4%
Chi phí QLDN	<b>41.4</b>	<b>37.0</b>	<b>11.8%</b>	<b>121</b>	<b>108</b>	<b>11.9%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>32.1</b>	<b>83.5</b>	<b>-61.6%</b>	<b>92.4</b>	<b>258</b>	<b>-64.2%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-1.68</b>	<b>1.86</b>	<b>-190%</b>	<b>-7.19</b>	<b>-4.45</b>	<b>-61.5%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>30.4</b>	<b>85.3</b>	<b>-64.4%</b>	<b>85.2</b>	<b>253</b>	<b>-66.4%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>25.8</b>	<b>75.2</b>	<b>-65.7%</b>	<b>70.0</b>	<b>226</b>	<b>-69.0%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>14.8</b>	<b>39.3</b>	<b>-62.5%</b>	<b>28.9</b>	<b>121</b>	<b>-76.2%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.5	110	7.41	-85.9	-6.76	96.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-219	169	382	-948	-738	88.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	293	562	120	676	22.3	74.2
Tiền đầu kỳ	585	705	705	1,334	976	254
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>120</b>	<b>841</b>	<b>509</b>	<b>-357</b>	<b>-722</b>	<b>259</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	705	1,546	1,334	976	254	513

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6,789</b>	<b>5,915</b>	<b>14.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>4,501</b>	<b>4,396</b>	<b>2.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	513	1,334	-61.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,280	2,212	48.3%
Phải thu ngắn hạn	347	566	-38.6%
Hàng tồn kho	250	210	19.0%
Tài sản ngắn hạn khác	110	74.3	47.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,289</b>	<b>1,519</b>	<b>50.7%</b>
Phải thu dài hạn	0.71	0.31	131%
Tài sản cố định	869	941	-7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,120	240	367%
Đầu tư tài chính dài hạn	170	181	-5.7%
Tài sản dài hạn khác	<b>25.1</b>	<b>18.8</b>	<b>33.4%</b>
Lợi thế thương mại	104	138	-25.0%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>777</b>	<b>507</b>	<b>53.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>663</b>	<b>383</b>	<b>73.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	95.0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	235	153	52.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>114</b>	<b>124</b>	<b>-8.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>6,013</b>	<b>5,407</b>	<b>11.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>6,013</b>	<b>5,407</b>	<b>11.2%</b>
Vốn điều lệ	2,125	2,125	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)

